

DANH MỤC CẦN BÁO GIÁ

(kèm theo Thông báo mời chào giá số /TTKN ngày 02/02/2026 của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và chất lượng	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng/khối lượng
I	Chất đối chiếu				
1	Acetazolamid	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
2	Acetylcystein	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
3	Acid ascobic	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
4	Acid benzoic	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
5	Acid folic	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
6	Acid mefenamic	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
7	Acyclovir	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
8	Alimemazin tartrat	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
9	Alopurinol	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
10	Alverin citrat	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
11	Ambroxol hydroclorid	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
12	Amlodipin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
13	Amoxicillin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	7
14	Ampicillin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
15	Aspirin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
16	Atenolol	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
17	Azithromycin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
18	Berberin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	5
19	Betamethason dipropionat	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
20	Betamethason valerat	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
21	Bisacodyl	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
22	Bromhexin HCl	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
23	Butylparaben	Chất chuẩn, Đạt TC QG		Lọ	3
24	Cafein	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
25	Captopril	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
26	Captopril disulfid	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
27	Cefaclor	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
28	Cefadroxil	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
29	Cefdinir	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
30	Cefixim	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
31	Cefradin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
32	Cefuroxim axetil	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
33	Celecoxib	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
34	Cephalexin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
35	Cetirizin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
36	Cimetidin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4

37	Cinarizin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	5
38	Ciprofloxacin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	6
39	Clarithromycin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
40	Clindamycin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
41	Clopheniramin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	6
42	Clopidogrel bisulfat	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
43	Cloramphenicol	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
44	Clorpromazin HCl (Aminazin)	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
45	Clotrimazol	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
46	Cyanocobalamin Lọ 150mg	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
47	Dexamethason	Chất chuẩn, Đạt TC QG		Lọ	1
48	Dexamethason acetat	Chất chuẩn, Đạt TC QG		Lọ	2
49	Dexamethason Na ₂ PO ₄	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
50	Dexpanthenol (Vitamin B5)	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
51	Diclofenac natri	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
52	Domperidon maleat	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
53	Enalapril maleat	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
54	Ethylparaben	Chất chuẩn, Đạt TC QG		Lọ	3
55	Famotidin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
56	Fenofibrat	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
57	Fexofenadin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
58	Flucinolon acetonid	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
59	Furosemid	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
60	Gabapenin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
61	Gentamycin sulfat	Chất chuẩn, Đạt ĐĐVN Dùng cho phép thử định lượng bằng phương pháp vi sinh vật và định tính; Nổi chuẩn EP, USP; Không sấy trước khi sử dụng		Lọ	3
62	Glimepirid	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
63	Hydrocortison acetat	Chất chuẩn, Đạt TC QG		Lọ	5
64	Ibuprofen	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
65	Kali clavulanat	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
66	Kali sorbat	Chất chuẩn, Đạt TC QG		Lọ	4
67	Ketoconazol	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
68	Lansoprazol	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
69	L-Arginin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
70	Levofloxacin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
71	Lincomycin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
72	Loperamid	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
73	Loratadin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
74	Magnesi lactat	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2

75	Mebendazol	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
76	Meloxicam	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
77	Metformin HCl	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
78	Methylparaben	Chất chuẩn, Đạt TC QG		Lọ	5
79	Methylprednisolon	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
80	Metronidazol	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
81	Natri benzoat	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
82	Nicotinamid	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
83	Nifedipin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
84	Ofloxacin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
85	Pantoprazol Natri	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
86	Paracetamol	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
87	Phenoxyethanol	Chất chuẩn, Đạt TC QG		Lọ	1
88	Piracetam	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
89	Promethazin HCl	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
90	Propylparaben	Chất chuẩn, Đạt TC QG		Lọ	1
91	Pyridoxin HCl	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
92	Ranitidin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
93	Riboflavin (Vit B2)	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
94	Rotundin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
95	Roxithromycin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
96	Rutin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
97	Spiramycin	- Chất chuẩn, Đạt ĐĐVN- Dùng cho phép thử định lượng bằng phương pháp vi sinh vật và định tính- Nổi chuẩn EP, USP- Không sấy trước khi sử dụng		Lọ	5
98	Sudan II	Dr.Ehrenstorfer 100MG Sudan 2; Germany; HL ≥99%		Lọ	1
99	Sudan I	Dr.Ehrenstorfer 100MG Sudan 1		Lọ	1
100	Sudan III	Dr.Ehrenstorfer 100MG Sudan 3; Germany		Lọ	1
101	Sudan IV	Dr.Ehrenstorfer 100MG Sudan 4; Germany; HL ≥94%		Lọ	1
102	Sulfamethoxazol	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
103	Sulpirid	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
104	Terpin hydroclorid	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4
105	Theophylin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
106	Thiamin HCl	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
107	Tinidazol	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	3
108	Tobramycin	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
109	Trimetazidin HCl	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	1
110	Trimethoprim	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	4

111	Vitamin A (Retinol)	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
112	Vitamin D3	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
113	VTM E	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
114	Cao khô lá bạch quả	Chuẩn ĐĐVN		Lọ	2
II	Dung dịch chuẩn				
1	Bạc Nitrat 0,1N	Dung dịch chuẩn độ (Có chứng nhận chất lượng)	Ống	Ống	2
2	Buffer pH 1,68	Dung dịch đệm chuẩn	250ml/chai	Chai	2
3	Buffer pH 4,00	Dung dịch đệm chuẩn	250ml/chai	Chai	2
4	Buffer pH 7,00	Dung dịch đệm chuẩn	250ml/chai	Chai	2
5	Buffer pH 9,00 (hoặc 10,00)	Dung dịch đệm chuẩn	250ml/chai	Chai	2
6	Dung dịch chỉ mẫu 100 phần triệu Pb	Dung dịch ion chuẩn	Chai	ml	100
7	Dung dịch điện dẫn chuẩn 1413 $\mu\text{S}/\text{cm}$		250ml/chai	Chai	1
8	Dung dịch điện dẫn chuẩn 5 $\mu\text{S}/\text{cm}$		250ml/chai	Chai	1
9	Kali permanganat 0,1N	Dung dịch chuẩn độ (Có chứng nhận chất lượng)	Ống	Ống	3
10	Natri hydroxyd 1N	Dung dịch chuẩn độ (Có chứng nhận chất lượng)	Ống	Ống	2
10	Dung dịch chuẩn Chì 1000mg/L Pb	Pb(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 0,5mol/l	Lọ	ml	100
11	Dung dịch chuẩn Thủy ngân 1000mg/L Hg	Hg(NO ₃) ₂ in HNO ₃ 2mol/l	Lọ	ml	100